

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

Phụ lục số 01

HIỆN TRẠNG VÀ PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI THÔN, TỔ DÂN PHỐ

TT	XÃ, PHƯỜNG	HIỆN TRẠNG					PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI					Số thôn, TDP giảm	Tỷ lệ giảm thôn, TDP (%)	Ghi chú
		Tổng số thôn, TDP	Số thôn, TDP đạt tiêu chí	Số thôn, TDP chưa đạt tiêu chí	Tỷ lệ thôn, TDP chưa đạt tiêu chí (%)	Số hộ	Tổng số thôn, TDP	Số thôn, TDP đạt tiêu chí	Số thôn, TDP chưa đạt tiêu chí	Tỷ lệ thôn, TDP chưa đạt tiêu chí (%)	Số hộ			
1	PHƯỜNG ĐỒNG HỚI	70	10	60	85,71	22.984	25	25	0	0,00	22.984	45	64,29	
2	PHƯỜNG ĐỒNG THUẬN	31	4	27	87,10	9.776	15	15	0	0,00	9.776	16	51,61	
3	PHƯỜNG ĐỒNG SƠN	36	0	36	100,00	8.643	11	11	0	0,00	8.643	25	69,44	
4	PHƯỜNG ĐỒNG HÀ	30	7	23	76,67	12.415	16	16	0	0,00	12.415	14	46,67	
5	PHƯỜNG NAM ĐỒNG HÀ	32	18	14	43,75	15.670	16	16	0	0,00	15.670	16	50,00	
6	PHƯỜNG BẮC GIANH	18	7	11	61,11	7.404	9	9	0	0,00	7.404	9	50,00	
7	PHƯỜNG BA ĐỒN	26	4	22	84,62	6.888	9	9	0	0,00	6.888	17	65,38	
8	PHƯỜNG QUẢNG TRỊ	23	4	19	82,61	7.623	12	12	0	0,00	7.623	11	47,83	
9	XÃ A DỜI	16	0	16	100,00	2.265	6	4	2	33,33	2.265	10	62,50	
10	XÃ LAO BẢO	27	4	23	85,19	5.409	12	12	0	0,00	5.409	15	55,56	
11	XÃ TÂN LẬP	21	0	21	100,00	3.194	9	4	5	55,56	3.194	12	57,14	
12	XÃ CAM LỘ	42	0	42	100,00	7.582	15	15	0	0,00	7.582	27	64,29	
13	XÃ HƯỚNG PHÙNG	24	0	24	100,00	2.924	11	2	9	81,82	2.924	13	54,17	
14	XÃ HIẾU GIANG	38	3	35	92,11	7.650	17	15	2	11,76	7.650	21	55,26	
15	XÃ LA LAY	16	0	16	100,00	1.983	5	5	0	0,00	1.983	11	68,75	
16	XÃ HƯỚNG LẬP	9	0	9	100,00	827	4	1	3	75,00	827	5	55,56	
17	XÃ BA LÒNG	8	0	8	100,00	1.335	5	2	3	60,00	1.335	3	37,50	
18	XÃ KHE SANH	28	6	22	78,57	6.252	16	12	4	25,00	6.252	12	42,86	
19	XÃ TÀ RỤT	17	0	17	100,00	2.522	8	4	4	50,00	2.522	9	52,94	
20	XÃ ĐAKRÔNG	21	0	21	100,00	3.299	11	4	7	63,64	3.299	10	47,62	
21	XÃ LÌA	24	0	24	100,00	2.973	7	6	1	14,29	2.973	17	70,83	

TT	XÃ, PHƯỜNG	HIỆN TRẠNG					PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI					Số thôn, TDP giảm	Tỷ lệ giảm thôn, TDP (%)	Ghi chú
		Tổng số thôn, TDP	Số thôn, TDP đạt tiêu chí	Số thôn, TDP chưa đạt tiêu chí	Tỷ lệ thôn, TDP chưa đạt tiêu chí (%)	Số hộ	Tổng số thôn, TDP	Số thôn, TDP đạt tiêu chí	Số thôn, TDP chưa đạt tiêu chí	Tỷ lệ thôn, TDP chưa đạt tiêu chí (%)	Số hộ			
22	XÃ HƯỚNG HIỆP	16	0	16	100,00	3.311	9	5	4	44,44	3.311	7	43,75	
23	XÃ QUẢNG NINH	29	8	21	72,41	8.936	14	14	0	0,00	8.936	15	51,72	
24	XÃ NINH CHÂU	23	10	13	56,52	8.129	15	15	0	0,00	8.129	8	34,78	
25	XÃ TRƯỜNG NINH	32	6	26	81,25	9.408	16	16	0	0,00	9.408	16	50,00	
26	XÃ TRƯỜNG SON	28	0	28	100,00	2.197	15	0	15	100,00	2.197	13	46,43	
27	XÃ BẮC TRẠCH	37	5	32	86,49	8.499	16	14	2	12,50	8.499	21	56,76	
28	XÃ QUẢNG TRẠCH	13	10	3	23,08	7.595	10	10	0	0,00	7.663	3	23,08	
29	XÃ TRUNG THUẬN	15	6	9	60,00	4.290	8	8	0	0,00	4.222	7	46,67	
30	XÃ THƯỢNG TRẠCH	20	0	20	100,00	883	13	0	13	100,00	883	7	35,00	
31	XÃ NAM GIANH	22	10	12	54,55	8.705	13	12	1	7,69	8.705	9	40,91	
32	XÃ PHÚ TRẠCH	26	10	16	61,54	8.332	16	16	0	0,00	8.332	10	38,46	
33	XÃ HÒA TRẠCH	22	9	13	59,09	7.788	12	12	0	0,00	7.788	10	45,45	
34	XÃ NAM TRẠCH	34	2	32	94,12	7.636	14	13	1	7,14	7.636	20	58,82	
35	XÃ NAM BA ĐƠN	29	4	25	86,21	7.013	12	11	1	8,33	7.013	17	58,62	
36	XÃ HOÀN LÃO	42	5	37	88,10	10.334	22	22	0	0,00	10.334	20	47,62	
37	XÃ ĐÔNG TRẠCH	35	8	27	77,14	8.341	18	16	2	11,11	8.341	17	48,57	
38	XÃ PHONG NHA	39	6	33	84,62	10.043	19	17	2	10,53	10.043	20	51,28	
39	XÃ BỐ TRẠCH	44	6	38	86,36	8.911	17	17	0	0,00	8.911	27	61,36	
40	XÃ TRƯỜNG PHÚ	22	5	17	77,27	5.232	10	10	0	0,00	5.389	12	54,55	
41	XÃ LỆ NINH	27	2	25	92,59	5.866	13	13	0	0,00	5.709	14	51,85	
42	XÃ LỆ THỦY	23	17	6	26,09	12.708	19	19	0	0,00	12.708	4	17,39	
43	XÃ CAM HỒNG	30	3	27	90,00	6.134	12	12	0	0,00	6.095	18	60,00	
44	XÃ SEN NGƯ	35	0	35	100,00	4.847	11	10	1	9,09	4.859	24	68,57	
45	XÃ TÂN MỸ	26	4	22	84,62	5.770	12	12	0	0,00	5.902	14	53,85	
46	XÃ KIM NGÂN	24	0	24	100,00	2.484	13	1	12	92,31	2.379	11	45,83	

TT	XÃ, PHƯỜNG	HIỆN TRẠNG					PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI					Số thôn, TDP giảm	Tỷ lệ giảm thôn, TDP (%)	Ghi chú
		Tổng số thôn, TDP	Số thôn, TDP đạt tiêu chí	Số thôn, TDP chưa đạt tiêu chí	Tỷ lệ thôn, TDP chưa đạt tiêu chí (%)	Số hộ	Tổng số thôn, TDP	Số thôn, TDP đạt tiêu chí	Số thôn, TDP chưa đạt tiêu chí	Tỷ lệ thôn, TDP chưa đạt tiêu chí (%)	Số hộ			
47	XÃ VĨNH LINH	34	0	34	100,00	7.350	15	15	0	0,00	7.350	19	55,88	
48	XÃ VĨNH HOÀNG	23	5	18	78,26	5.243	12	12	0	0,00	5.243	11	47,83	
49	XÃ CỬA TÙNG	52	1	51	98,08	7.767	15	15	0	0,00	7.767	37	71,15	
50	XÃ VĨNH THỦY	20	5	15	75,00	5.707	11	11	0	0,00	5.707	9	45,00	
51	XÃ BẾN QUAN	20	0	20	100,00	3.173	10	6	4	40,00	3.173	10	50,00	
52	XÃ CỬA VIỆT	22	5	17	77,27	6.482	11	11	0	0,00	6.482	11	50,00	
53	XÃ GIO LINH	29	5	24	82,76	7.550	14	14	0	0,00	7.550	15	51,72	
54	XÃ CỒN TIÊN	31	1	30	96,77	5.093	13	10	3	23,08	5.093	18	58,06	
55	XÃ BẾN HẢI	15	3	12	80,00	4.105	7	7	0	0,00	4.105	8	53,33	
56	XÃ TRIỆU BÌNH	20	6	14	70,00	6.026	10	10	0	0,00	6.026	10	50,00	
57	XÃ NAM CỬA VIỆT	18	7	11	61,11	6.427	13	13	0	0,00	6.427	5	27,78	
58	XÃ ÁI TỬ	16	3	13	81,25	4.627	6	6	0	0,00	4.627	10	62,50	
59	XÃ DIÊN SANH	18	8	10	55,56	5.705	12	12	0	0,00	5.705	6	33,33	
60	XÃ VĨNH ĐỊNH	14	9	5	35,71	6.011	11	11	0	0,00	6.011	3	21,43	
61	XÃ TRIỆU PHONG	19	5	14	73,68	5.789	11	11	0	0,00	5.789	8	42,11	
62	XÃ TRIỆU CƠ	19	0	19	100,00	5.180	12	12	0	0,00	5.180	7	36,84	
63	XÃ NAM HẢI LĂNG	17	5	12	70,59	5.351	9	9	0	0,00	5.351	8	47,06	
64	XÃ HẢI LĂNG	9	5	4	44,44	4.322	7	7	0	0,00	4.322	2	22,22	
65	XÃ MỸ THỦY	11	5	6	54,55	4.107	7	7	0	0,00	4.107	4	36,36	
66	XÃ ĐỒNG LÊ	34	1	33	97,06	6.270	16	11	5	31,25	6.270	18	52,94	
67	XÃ TUYÊN HÓA	31	1	30	96,77	5.682	11	11	0	0,00	5.682	20	64,52	
68	XÃ KIM ĐIỀN	13	0	13	100,00	1.597	5	2	3	60,00	1.597	8	61,54	
69	XÃ TUYÊN SƠN	8	0	8	100,00	1.673	5	3	2	40,00	1.673	3	37,50	
70	XÃ TUYÊN LÂM	15	0	15	100,00	2.169	8	4	4	50,00	2.169	7	46,67	
71	XÃ TÂN GIANH	24	4	20	83,33	5.658	12	12	0	0,00	5.658	12	50,00	

TT	XÃ, PHƯỜNG	HIỆN TRẠNG					PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI					Số thôn, TDP giảm	Tỷ lệ giảm thôn, TDP (%)	Ghi chú
		Tổng số thôn, TDP	Số thôn, TDP đạt tiêu chí	Số thôn, TDP chưa đạt tiêu chí	Tỷ lệ thôn, TDP chưa đạt tiêu chí (%)	Số hộ	Tổng số thôn, TDP	Số thôn, TDP đạt tiêu chí	Số thôn, TDP chưa đạt tiêu chí	Tỷ lệ thôn, TDP chưa đạt tiêu chí (%)	Số hộ			
72	XÃ DÂN HÓA	28	0	28	100,00	2.327	14	2	12	85,71	2.327	14	50,00	
73	XÃ TUYÊN PHÚ	22	0	22	100,00	4.683	9	8	1	11,11	4.683	13	59,09	
74	XÃ TUYÊN BÌNH	20	1	19	95,00	4.047	9	8	1	11,11	4.047	11	55,00	
75	XÃ TÂN THÀNH	12	2	10	83,33	1.490	7	2	5	71,43	1.490	5	41,67	
76	XÃ MINH HÓA	32	1	31	96,88	5.662	14	12	2	14,29	5.662	18	56,25	
77	XÃ KIM PHÚ	26	3	23	88,46	4.249	12	6	6	50,00	4.249	14	53,85	
	TỔNG CỘNG	1.922	294	1.628	84,70	464.532	916	774	142	15,50	464.532	1.006	52,34	